

# PRACTICE ENGLISH TEST \_ UNIT 1

## I. Vocabularies.

1.  /'sekəndəri sku:l/

(n): trường trung học

2.  /'maʊntənz/

(n): núi

3.  /'laɪbrəri/

(n): thư viện

4.  /lɜ:n/

(v): học

5.  /kʌm/

(v): đến

6.  /'sekəndəri sku:l/

(n): trường trung học

7.  /rɪ'membə(r)/

(v): nhớ

8.  /fɑ:m/

(n): trang trại

9.  /peɪnt/

(v): vẽ

10.  /'pensl ʃɑ:pənə(r)/

(n): cái gọt bút chì

## II. Reorder the words to make meaningful sentences.

1. Nam/ plays/ football/ school team/ for/ the.

\_\_\_\_\_.

2. My sister/ plays/ piano/ weekends/ at/ the.

\_\_\_\_\_.

3. I / friends/ they/ nice/ me/ and/ are/ have/ a lot of/ to

\_\_\_\_\_.

4. My grandmother / at home / always / is / in the evening / .

\_\_\_\_\_.

5. celebrate / my birthday / I / usually / with my friends / .

\_\_\_\_\_.

6. you / Sunday / What time / usually / do / on / get up / ?

\_\_\_\_\_.

7. speak / We / our / in / Vietnamese / English class / sometimes / .

\_\_\_\_\_.

8. always / The / six forty-five / arrives / school bus / at / .

\_\_\_\_\_.